

Nguồn gốc Việt Nam của tên 12 con giáp - Ngọ- Ngũ - ngựa (phần 13)

Nguyễn Cung Thông
nguyencungthong@yahoo.com

Ngọ hay Ngũ 午 là chi thứ 7 trong thập nhị chi hay 12 con giáp. Biểu tượng của Ngọ là con ngựa dùng chỉ thời gian như giờ Ngọ từ 11 giờ sáng đến 1 giờ chiều (chính Ngọ là đúng trưa, giữa trưa hay 12 giờ trưa), tháng 5 ... và xác định không gian như hướng Nam. Phần này không bàn về khái niệm thời không gian hay Ngũ Hành/kinh Dịch của Ngọ mà chỉ chú trọng vào các liên hệ ngữ âm của Ngọ và ngựa so với mã 馬 (tiếng Hán Việt/HV cũng chỉ con ngựa). Phần sau sẽ cho thấy mã là tiếng Hán có gốc Hán Tạng, khác hẳn với ngựa tiếng Việt - và liên hệ trực tiếp của Ngọ và ngựa cho thấy tên chi này có nguồn gốc Việt (Nam) chứ không phải Trung Quốc/TQ cũng như tên gọi của 11 con giáp còn lại ... Ngựa tiếng Thái là maH ๓๓, năm Ngọ là maH-mia ๓๓๓๓ hay bpee mah-mia ๓๓๓๓๓๓. Điều này cho thấy ảnh hưởng trực tiếp của TQ (mã là ngựa) cũng như dạng Ngọ HV của tiếng Việt. Tiếng Lào¹ cũng có dạng maH chỉ con ngựa cho thấy vay mượn từ TQ, sa-nga (ngựa) là một dạng khác trong tiếng Lào có thể là tàn tích của một nhóm ngôn ngữ liên hệ đến tiếng Ahom (shi-nga), tiếng Lanna (sa-nga)... Các dữ kiện như tiếng Thái, Lào, Hán Việt ... sẽ không có trích dẫn nguồn (vì rất dễ kiểm tra lại) so với những bài viết hay tài liệu ngôn ngữ đặc biệt hơn.

Giọng Bắc Kinh/BK bây giờ được ghi bằng pinyin (bính âm) rất phổ thông, so với các số sau vẫn chỉ thanh điệu như ma3 (mã BK) hay mẫu tự như H (High, chỉ thanh điệu cao như tiếng Thái maH) - không nên làm với các số cho phần ghi chú thêm.

1. Giới thiệu tổng quát

Hình ảnh loài ngựa rất thường gặp trong văn hóa Á Đông, khắp nơi trên thế giới vì các khả năng chuyên chở, săn bắn và chiến lược cũng như loài ngựa khá dễ thuần hóa.

1.1 Ngựa trong văn hóa TQ

Lão kí phục lịch : chỉ người có chí lớn

Lão mã thức đồ : chỉ người thông minh lịch lãm

Long mã tinh thần : hàm ý có tinh thần phấn đấu vượt hiểm nguy

Thiên mã hành không : hàm ý ung dung tự tại phóng ngựa phi nhanh ...

Mã đáo thành công, Mã đáo công thành : việc làm thành công sớm - thời xưa khi quân đội xuất chinh thì thường chúc nhau là đánh một lần thì thành công. Thành ngữ này xuất phát từ Nguyên khúc tuyền, Sở Chiêu Công, chiết 1 ... Thành ngữ này rất thông dụng ngay cả bây giờ trong tiếng Việt

Thiên quân vạn mã : chỉ thanh thế mạnh mẽ (hùng mạnh)

Tái ông thất mã (ông già cửa ải mất ngựa) : hàm ý phúc họa không ai biết trước được hay trong điều xấu có thể có điều tốt ...

Hồ mã Việt điều : ngựa Hồ phương Bắc và chim Việt phương Nam khi ở Trung Quốc vẫn nhớ đến quê cũ

Mã cách quả thi : da ngựa bọc thây (trích từ Hậu Hán Thư, câu nói của danh tướng Mã Viện trả lời Hán Quang Vũ về ý chí làm trai thà chết nơi chiến trường).

Mã thượng khán hoa : cưỡi ngựa xem hoa, hàm ý chỉ xem qua loa mà thôi

Mã giác ô bạch (sừng ngựa quạ trắng), *mã giác ô đầu* (sừng ngựa đầu quạ) ... đều hàm ý chuyện không thể xảy ra, không thể thực hiện được (ngựa không có sừng, quạ không thể có màu trắng ...)

Mã bất bội chủ : ngựa không phản lại chủ, hàm ý trung thành

Phi lư phi mã : chẳng phải lừa và chẳng phải ngựa, không giống con giáp nào cả ...

Mã nhĩ đông phong (gió đông qua tai ngựa) : vào tai này ra tai kia, không chú ý hay tập trung, nước đổ đầu vịt ...

Mã công Mai tốc (công phu như Mã và nhanh nhẹn như Mai) : mọi người đều có khả năng riêng

Mã mã hồ hồ : lè phè, làm việc không cẩn thận ...

Mã ngưu khâm cư : trâu và ngựa mặt quần áo người, thiếu tư cách ... Cách trang điểm phải thích hợp - so với câu 'cái răng cái tóc là gốc con người' trong văn hóa Việt Nam

Mã thượng bất tri mã hạ khổ : người đi ngựa không biết nỗi khổ của người đi bộ (hoàn cảnh khác nhau khó thông cảm)

Hại quần chi mã : con ngựa làm hại cả đàn, hàm ý một cá nhân làm hại cả tập thể ...

Mã đằng vu tào, nhân huyền vu thất : ngựa chạy trong chuồng và người nói trong phòng - hàm ý một nơi (cơ sở) to lớn

Mã kháo an trang, nhân kháo y thường : cái yên làm nên con ngựa và quần áo làm nên con người – hay 'người đẹp nhờ lụa, ngựa nhờ yên'²

Mã bất đình để : ngựa chạy không nghỉ, hành trình không nghỉ ...

Thiên lý mã : ngựa giỏi, nổi bật. Ngựa xích thồ của Quan Công thời Tam Quốc có thể đi rất xa (nên còn gọi là thiên lý câu) nhịn ăn mà chết theo chủ cho thấy tính trung thành của loài ngựa ...

Án đồ sách kí : xem tranh để chọn ngựa

Hãn mã công lao : giải quyết thành công việc nước

Phong mã ngưu bất tương cập : ngựa và trâu có đuôi nhau cũng không gặp, hàm ý hai vật gì không có liên quan với nhau

Mã thủ thị chiêm : đầu làm gì đuôi theo nấy, khi đánh trận phải xem hướng đầu ngựa của chủ Tướng chỉ huy (tới, lui hay ngừng ...) hàm ý vui vẻ hòa thuận và tuân lời chỉ huy

Đao thương nhập khổ, mã phóng Nam Sơn : đao thương cất vào kho và cho ngựa ăn cỏ ở núi Nam Sơn, thái độ tiêu cực không phòng bị dễ thất bại (dễ bị kẻ địch phản công).

Mã đề đao biêu lý thiết thái - trích thủy bất lậu : bần tiện như thái rau cải bằng móng ngựa - xài nhỏ giọt, keo kiệt ...

Ngưu tầm ngưu, mã tầm mã : người cùng bản tính thường tìm đến nhau ...

Mã còn là một họ TQ, như *Mã Viện* (danh tướng đời Hán). Tổ tiên Mã Viện giỏi thuần ngựa nên có danh hiệu là Mã Phục Quân (người giỏi thuần ngựa).

...v.v...

Đúng ra ta cần cả một cuốn sách dày² viết về hình ảnh của loài ngựa trong văn hóa TQ và VN, tuy nhiên phần này chỉ tóm tắt những câu thường gặp cho thấy ảnh hưởng sâu xa của loài vật này qua thành ngữ tục ngữ TQ.

1.2 Ngựa trong văn hóa Việt Nam

Loài ngựa đã gắn bó với loài người từ thời Thượng Cổ, không chỉ có ở Việt Nam. Do đó ta cũng có nhiều ca dao, tục ngữ, khẩu ngữ có hình ảnh loài ngựa - không những thế ngựa đã đóng góp trong quá trình giữ nước qua truyện thánh Gióng³ hay Dông, Đổng 董.

Truyện Kiều có ít nhất 24 câu ‘dính dáng’ đến loài ngựa như

Ngựa xe như nước áo quần như nêm	(câu 48)
Đầu trâu mặt ngựa ào ào như sôi	(câu 378)
Vó câu thẳng ruồi nước non quê người	(câu 1602)
...v.v...	

Một số ca dao thành ngữ Việt Nam cho thấy ảnh hưởng của TQ như 'bóng ngựa (câu) qua cửa sổ' hàm ý thời gian qua nhanh, từ câu nói của Trang Tử (Nhân sinh thiên địa chi gian, nhưc bạch câu chi quá khích, hốt nhiên chi dĩ) và

Bây giờ kẻ Bắc người Nam
Ngựa Hồ chim Việt biết làm sao đây

Và

Ngựa ai buộc ngõ ông Cai
Hoàn ai mà lại đeo tai bà Nghè
Ngựa ai buộc ngõ ông Nghè
Gà ai lại thả trước hè ông Cai
...v.v...

So với các thành ngữ tục ngữ khác như *ngựa non (con) háu (sáo) đá, lên xe xuống ngựa, ngựa quen (theo) dấu (đường) cũ, chạy như ngựa, được đầu voi đòi đầu ngựa, môm chó vó ngựa, như ngựa bắt kham, một con ngựa đau cả tàu chê cỏ, thẳng (như) ruột ngựa, thiếu voi phải dùng ngựa, thân (kiếp) trâu ngựa, ngựa long-cong ngựa cũng đến bến - voi thủng-thình voi cũng đến đò, ngựa đập (xéo) voi giày ...v.v...*

Ảnh hưởng của loài ngựa rất sâu đậm trong văn hóa dân gian TQ và Việt Nam như đã thấy bên trên; Thành ra để thấy rõ nguồn gốc chữ Ngộ từ nền văn hóa cổ điển nào thì ta phải đi vào chi tiết của cách thành lập chữ và âm Ngộ.

Nếu mã 馬 được dùng cho chi thứ 7 thay vì Ngộ thì không ai đặt vấn đề nguồn gốc phi-Hán của tên 12 con giáp làm gì, nhưng khi xem kỹ lại nguồn gốc thành lập chữ mã từ thời giáp cốt văn, kim văn, chữ triện ... ta thấy rõ ràng là chữ mã 馬 tượng hình con ngựa – xem thêm trang mạng của Richard Sears (cập nhật 2008)

<http://www.chineseetymology.org/CharacterASP/CharacterEtymology.aspx?characterInput=%E9%A9%AC&submitButton1=Etymology>

Seal Characters (chữ triện)

mã

馬 馬 馬 馬 馬 馬 馬 馬

Bronze Characters (kim văn)

𠩺 𠩺 𠩺 𠩺 𠩺 𠩺 𠩺

Oracle Characters (giáp cốt văn)

𠩺 𠩺 𠩺 𠩺 𠩺 𠩺 𠩺

Còn chữ Ngọ 午 có nguồn gốc rất khác chữ mã; Xem hình thì ta có thể đoán là một cái chày giã gạo, liên hệ đến chữ (xử) 杵. Vì cách dùng đặc biệt của Ngọ là chi thứ 7 nên sau này chữ 杵 mới được tạo ra để chỉ cái chày - xem thêm trang mạng của Richard Sears (cập nhật 2008)

<http://www.chineseetymology.org/CharacterASP/CharacterEtymology.aspx?characterInput=%E9%A9%AC&submitButton1=Etymology>

Seal Characters (chữ triện)

Ngọ

午 午 午 午 午 午 午

Bronze Characters (kim văn)

𠩺 𠩺 𠩺 𠩺 𠩺 𠩺 𠩺

Oracle Characters (giáp cốt văn)



...v.v...

Nguồn gốc hình thành chữ Ngọ qua các thời kỳ giáp văn, kim văn, chữ triện ... như trên cho ta thấy ngay là Ngọ không có liên hệ gì đến con ngựa như mã HV. Thêm vào đó là sự vắng bóng của loài vật này trong đời sống tâm linh và tín ngưỡng của TQ cổ đại : như không có mặt trong nhóm tứ linh (bốn con vật linh thiêng là long, ly, quy, phượng) hay tam sinh (bốn con vật thường được dâng cúng là trâu, dê, lợn). Văn hóa du mục của phương Bắc tận dụng loài ngựa nên ta không ngạc nhiên khi thấy chúng xuất hiện nhiều trong các thành ngữ tục ngữ liên hệ đến chiến tranh, ngay cả Thuyết Văn Giải Tự (Hứa Thận soạn thời Đông Hán) cũng gói ghém tư tưởng này trong cách ghi 'Mã, nô dã, võ dã!' Như vậy nếu Ngọ có nghĩa là ngựa thì chữ Ngọ đã được người Hán dùng để ký âm một 'tiếng ngoại quốc' nào đó (so với chữ mã đã có sẵn) - các tương quan ngữ âm phần sau sẽ cho ta thấy 'tiếng ngoại quốc' này chính là tiếng Việt (Cổ).

2. Phụ âm đầu ng- của Ngọ/Ngũ

Thật ra âm Ngọ hay Ngũ 午 đã là âm Trung Cổ của âm vũ BK bây giờ, dạng Ngọ rất gần với các dạng của phương ngôn miền Nam TQ như Quảng Đông, Hạ, Phúc Kiến ... Hiện nay giọng BK không còn phụ âm đầu ng- nữa. Trích từ các tài liệu âm vận Trung Cổ của chữ Hán ta thấy cách đọc của Ngọ là [唐韻]【集韻】【韻會】【正韻】疑古切, 音五 [Đường Vận] [Tập Vận] [Vận Hội] [Chánh Vận] nghi cổ thiết, âm Ngũ - đều cho thấy phụ âm đầu là ng- (phụ âm vang gốc lưỡi). Các tác giả như Axel Schuessler⁴ (2007) và William Baxter⁵ (1992) đều phục hồi âm Ngọ Thượng Cổ với dạng *nga?, nhưng theo người viết và dựa vào dạng *mangơ của tiền Việt-Mường-Pakatan theo Michel Ferlus⁴ thì âm Ngọ Thượng Cổ có thể là *ng^wa hay *ngua. Dạng *ng^wa đã cho ra âm ngựa tiếng Việt và Mường (Bi) bây giờ. Tiếng Việt không có các dạng ngựa, ngựa, ngúa, ngúa ...

3. Nguyên âm o và u của Ngọ/Ngũ

Ít người biết rằng Ngọ còn có thể đọc là Ngũ (xem phần 2 bên trên). Chính vì vậy mà ta thường nghe nói đến Ngọ Nhật (ngày Ngọ) là ngày mồng năm tháng năm âm lịch hay còn là tết Đoan Ngọ (Đoan Ngũ). Tương quan giữa hai nguyên âm sau (back vowels) o, u khá rõ nét qua các cặp võ vũ, trong trung, tông tưng, tông tung, dong dung, thong (dong) thung (dung), đồng dưng, khom khum, mồng mùng, xông xung ...v.v...

Một cách khác để xem những âm đọc của Ngọ khi xưa ra sao là phân tích các chữ Hán dùng chữ Ngọ làm âm phù. Cũng như các chữ Hán ký âm tên 12 con giáp, Ngọ cũng được dùng làm thành phần hài thanh/HT trong quá trình cấu tạo chữ Hán suốt chiều dài lịch sử - ta hãy xem vài chữ Hán có thành phần HT là Ngọ và các dạng biến âm trong tiếng HV, Việt :

3.1 Ngự viết là 馭 hay 御 (chữ này dựa vào bộ sách, làm mất đi các liên hệ ngữ âm của ngự - ngựa). Nghĩa nguyên thủy của ngự là người cầm roi hay cương ngựa để điều khiển (xem giáp văn, kim văn), sau mở rộng nghĩa là phòng ngự (phòng ngừa). **Ngựa** chính là một dạng cổ của ngự. Có tác giả⁶ dựa vào chữ ngự (dây cương) này để liên kết Ngọ với ngựa trong hệ thống ngữ âm thuần Hán, nhưng lý luận từ cụm từ dây cương dẫn đến danh từ ngựa không hợp lý vì ngựa hiện diện trước dây cương (dụng cụ kiểm soát ngựa, chế ngự) nên quá trình thành lập chữ phải là ngựa > dây cương. Tương tự như vậy, tên 12 loài vật cụ thể phải có trước khi chúng được dùng để chỉ khái niệm thời gian như năm sinh hay các khái niệm bói toán trừu tượng hơn! Đây cũng là lý luận *gà-hay-trứng-gà* (chicken or the egg) giai đoạn nào có trước và rất dễ đi vào vòng lẩn quẩn ...

3.2 Hứa viết là 許 còn đọc là hỏ, hử theo Tập Vận, Vận Hội ... Biến âm từ Ngũ Ngọ thành **hứa** có thể giải thích dựa vào vị trí phát âm cuối họng (yết hầu) của ng- và h- cũng như u/o thành -ua

3.3 Ngổ viết là 忤, 忼, 迕 ... đều cho thấy âm Hán Cổ của thành phần hài thanh Ngọ Ngũ 午 ... **Ngổ** 忤 nghịch 逆 (không nghe lời) thường gặp trong tiếng Việt, cho thấy phần nào nghĩa mở rộng từ các hoạt động điều khiển, kiểm chế (chế ngự) loài ngựa. Quá trình mở rộng nghĩa từ cụ thể đến trừu tượng còn thấy trong cách nói '*thua ngựa một cái đuôi*' (hàm ý dâm dật, Đại Nam Quốc Âm Tự Vị - 1895); Bây giờ tiếng Việt vẫn còn dùng tiếng lóng (chửi tục) như '*ngựa bừa*' cùng một ý.

Từ phân tích ngữ âm trên : *Ngọ - ngự - ngựa, *Ngọ - hứa , Ngọ - ngựa ... Ta có thể xác nhận tương quan giữa âm Ngọ Ngũ và **ngựa** tiếng Việt⁷. Ngoài ra, tương quan u - ư - ua còn thấy rất rõ nét khi nhìn rộng ra cho hệ thống âm thanh HV qua các cặp từ HV và Việt sau đây :

Phù 符 bùa, phụ 婦 bụa (quả phụ - góa bụa), phô phổ 鋪- búa (chợ búa), phủ 斧 búa - bừa, vụ 務 mùa, vũ 舞 múa, vô mô 無 mùa (không), thâu thú 輸 thua, lư 驢 lừa (con lừa), lữ 侶 lừa (đôi lừa), trừ 除 chừa, trữ 貯 chứa, cự 距 cựa, cứ 鋸 cưa, sơ 疏 thưa, dũ (dữ, 庾) vựa, trú 晝 trưa ban ngày), tự 寺 chùa, chủ 主 chúa, chú 註 chua (chú sách), du 諛 dua (a dua, nịnh hót), tu 鬚 râu, tua 馱 ...v.v...

Chính vì sự vắng mặt của nguyên âm đôi -ua trong tiếng Hán mà tác giả Paul Benedict còn đề nghị ký (kị) 騎 (qí BK) cũng có nguồn gốc phương Nam - để ý tiếng Việt còn duy trì âm cổ là cưỡi hay cỡi, tiếng Thái cưỡi ngựa là 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 kèe máa (qí mã 騎馬 giọng BK - nhưng Axel Schuessler⁴ lại cho rằng kị đã nhập vào các ngôn ngữ ở Đông Nam Á).

Tóm lại, ta có cơ sở rất vững chắc để thành lập liên hệ Ngọ Ngũ 午 và ngựa - tên gọi loài vật này trong tiếng Việt. Liên hệ này không hiện diện trong tiếng Hán qua các thời đại hay các ngôn ngữ khác trong vùng⁸, giải thích được khả năng nguồn gốc tên con giáp Ngọ hay Ngũ này là từ tiếng Việt (Cổ).

Các tương quan ngữ âm Tý-chút-chuột, Mão-Mẹo-mèo, Hợi-gỏi-cúi, Sửu-tlu/klu-trâu, Ngọ-Ngũ-ngựa ... Tiếng Việt cho ta thấy ngay tương quan mật thiết giữa các tên 12 con giáp và tên gọi các loài vật liên hệ. Điều này không hiện diện rõ ràng như vậy khi phân tích tên 12 con giáp trong tiếng Hán hay các ngôn ngữ khác ở Đông Nam Á - người Hán có lúc phải dùng hai từ đi chung để hiểu nghĩa của chúng như 丑牛 Sửu ngựa, 卯兔 Mão thỏ, 亥豕 Hợi thi, 午馬 Ngọ mã ... Nhờ vào các mối dây âm thanh mà dấu ấn vẫn còn rất đậm trong tiếng Việt (*khẩu ngữ*) và sự chuyên cần ghi nhận của người TQ (qua các *tài liệu cổ bằng chữ Hán*) mà ta có thể cảm nhận được phần nào chủ đề của loạt bài viết này

*Trăm năm bia đá thì mòn
Ngàn năm bia miệng vẫn còn trơ trơ*

4. Phụ chú và phê bình thêm

Phần này không hoàn toàn theo cách ghi tài liệu (Bibliography) tham khảo APA hay MLA vì bao gồm các phê bình thêm về đề tài, tài liệu và tác giả để người đọc có thể tra cứu thêm chi tiết và chính xác. Loạt bài "Nguồn gốc Việt (Nam) của tên gọi 12 con giáp" (cùng tác giả) đã có một số đăng trong Kì Yếu Hội Thảo Ngôn Ngữ Học, Việt Nam Học và các trang mạng văn hoá như vanchuongviet.org, khoaocnet.com, e-cadao.comv.v... Xem lại cách phân loại khoa học của loài ngựa :

Giới (regnum):	Animalia
Ngành (phylum):	Chordata
Lớp (class):	Mammalia
Bộ (ordo):	Perissodactyla
Họ (familia):	Equidae
Chi (genus):	Equus - <i>Chi này cho ra các loài lừa (ass/donkey) ngựa vằn (zebra), ngựa ...v.v... Để ý : từ 驢 bộ mã + chữ 犭 hài thanh là con lừa</i>
Loài (species):	E. caballus

Các nghiên cứu về mitochondrial DNA (mtDNA) cho thấy ngựa thuần hoá (domestic horse) có thể phát sinh từ nhiều nơi cùng lúc và dần dần thích ứng với từng địa phương - còn gọi là thuyết Bốn Nguồn Gốc (Bắc, Nam Âu Châu và Bắc, Tây Á Châu) của loài ngựa (Four Foundations Theory) - xem thêm <http://en.wikipedia.org/wiki/Horse> . Các khảo cứu ở TQ dựa vào kết quả phân tích mtDNA của các xương ngựa hóa thạch cách đây hơn 2000 năm cho thấy nguồn gốc của chúng rất phức tạp - xem bài báo cáo năm 2008 'Ancient DNA provides new insights into the origin of the Chinese domestic horse' trên mạng http://www.sciencedirect.com/science?_ob=ArticleURL&_udi=B6WH8-

4TYYYTCW-

2&_user=10&_rdoc=1&_fmt=&_orig=search&_sort=d&view=c&_acct=C000050221&_version=1&_urlVersion=0&_userid=10&md5=367e08db895c39647aacde3261a9053d .
Trước đây, lịch sử thuần hoá loài vật thường là đề tài nghiên cứu của các ngành Khảo Cổ hay Nhân Chứng Tiến Hoá Học (Evolutionary Archaeology, Anthropology) ... Nhưng gần đây hơn, các tiến bộ về Di Truyền Học Phân Tử (Molecular Genetics) đã đóng góp rất nhiều vào quá trình xác định nguồn và thời gian thuần hoá. Tuy nhiên các kết quả cần phải kiểm nghiệm chính xác cũng như phù hợp với các kết quả từ ngôn ngữ, lịch sử, khảo cổ cũng như văn hoá dân gian – xem thêm bài viết tổng hợp [Molecular Approaches to Understanding Animal Domestication](#): ...v.v... Một vài bài báo cáo như trên không đủ dữ kiện về nguồn gốc chính xác cũng như tính phân bố thời không gian của loài ngựa. Tuy nhiên ta cũng nên tham khảo thêm các kết quả cập nhật về Di Truyền Học để hỗ trợ cho các kết quả dùng dữ kiện ngôn ngữ, khảo cổ, lịch sử ... và để cho thấy vấn đề tổng quát và thích hợp hơn.

1. Dạng sa-nga song tiết của tiếng Lào dùng cho chi thứ 7 Ngựa. Vấn đề song tiết của tiếng Việt Cổ đã được nhiều học giả trong và ngoài nước đề cập đến : như GS Nguyễn Quang Hồng trong bài 'Những chứng tích chữ Nôm xưa nhất hiện còn' (Hội Nghị Nôm học, 11-12/4/2008 - ĐH Temple, Hoa Kỳ), GS Lê Văn Quán trong bài viết cho Hội Nghị Quốc Tế về chữ Nôm (Hà Nội 12-13/11/2004), Trần Uyên Thi và Nguyễn Hữu Vinh trong bài 'Ai vẽ được, ai xóa được - dấu vết âm Việt cổ : từ song tiết và phụ âm kép' (Hội Nghị Quốc Tế về tiếng Việt, Viện Việt Học - California - 2007)... cũng như các bài viết của Michel Ferlus Thí dụ như các từ song tiết bà ngựa (ngựa), la đá (đá), phá tán (rắn) ...v.v... Một cách tóm tắt ta có thể thấy các nhóm ngôn ngữ dùng dạng (a) Ngựa/ng-wũ (b) mã/mami/uma (c) s(i/a)nga (song tiết). Chính vì các dạng song tiết (c) này mà có tác giả như Li Fang-Kuei phục nguyên âm cổ của Ngựa là *zngagx để cho ra các dạng sa-nga (Lào), Shi-nga (Ahom) ... và William G. Boltz cũng ghi nhận điều này trong bài viết 'The Old Chinese Terrestrial Rames in Saek' (đăng trong cuốn 'Studies in the Historical Phonology of Asian Languages' Chủ biên William G. Boltz và Michael C. Shapiro, 1991). Jerry Norman còn đề nghị tiền tố sa- của Thái có lẽ chỉ là dạng sáng tạo địa phương trong bài viết 'A note on the origin of the Chinese Duodenary Cycle'. Tiền tố s- vẫn còn gặp trong các ngôn ngữ như slaq (tiếng Mường, Kha... chỉ lá), snam (tiếng Palaung chỉ năm), sro (tiếng Mường chỉ lúa)... Paul Benedict còn đi xa hơn và đề nghị chính mã có nguồn gốc từ Ngựa hay ngựa của ngữ hệ Nam Thái (Austro-Thai) : ông đưa ra dạng ngà/ka (ngựa) của tiếng Lê (thổ dân đảo Hải Nam, thuộc Bách Việt) trong cuốn 'Austro-Thai, Language and Culture. With a Glossary of Roots' New Havens 1975. Tác giả Paul Benedict là một trong số học giả hiếm hoi trên thế giới từ trước tới nay lên tiếng khẳng định ảnh hưởng của văn hóa ngôn ngữ phương Nam vào TQ thời Thượng Cổ, thí dụ như thập nhị chi, các từ trà, dưa, chuối, nỏ hay ná ... và các số đếm trên 100 ...v.v... Nếu nhìn rộng ra xem các tiếng chỉ ngựa trong những ngôn ngữ láng giềng, ta thấy dạng aseh (tiếng Kôho), aseh/seh (GiaRai), asaih/atheh (Chàm - tiếng Chàm Cổ là *?aseh), *oseh (proto-Katuic), seh (Stiêng), ses (Khme)... Tác giả Paul J. Sidwell phục nguyên dạng ngựa của tiếng South Bahnaric Cổ (proto-South Bahnaric) là *?osoh (trong cuốn 'Proto South Bahnaric' Pacific Linguistics 2000 Đại Học Quốc Gia Úc/ANU). Tiếng Phạn (Sanskrit) còn có dạng आश्व [âsva] chỉ con ngựa, và tác giả Robert K.

Headley đã từng đề nghị tiếng Chàm asaih đã vay mượn từ tiếng Phạn (bài viết 'Some sources of Chamic vocabulary' 1976)...v.v... Đây là một chủ đề cần được nghiên cứu sâu xa hơn để soi sáng mảng giao lưu ngôn ngữ rất phức tạp thời Bách Việt ở khu vực Đông Nam Á

2. Có nhiều thành ngữ tục ngữ TQ liên hệ đến ngựa và rất xa lạ với văn hóa Việt Nam - xem thêm các cuốn 'Văn Hoá về 12 con giáp' tác giả Thường Tuấn - bản dịch tiếng Việt - NXB Tổng Hợp TP HCM (2005), hay tác giả Trọng Hậu trong cuốn "12 con giáp và đời người" (NXB Hải Phòng - 2008), hay các cuốn chuyên khảo về thành ngữ TQ như Tân Hoa Thành Ngữ Tự Điển (Bắc Kinh - 2004) ...v.v...

3. Đổng hay Phù Đổng (Thiên Vương) theo truyền thuyết có công phá giặc Ân vào thời Hùng Vương thứ 6. Theo người viết, Gióng hay Dóng là các dạng ngạc cứng hóa (palatalised) của Đổng 董 - xem thêm chi tiết trên diễn đàn Viện Việt Học, phần Hán Việt chủ đề “*kẻ dổng - thánh dổng / gióng - phù dổng ?*” đăng từ ngày 11/4/2007. Nếu hiểu được tương quan ngữ âm Đổng - Gióng (Dóng) thì đỡ tốn bao nhiêu giấy mực viết về đề tài này – như 'Tuyển tập tác phẩm' Cao Huy Đình, NXB Lao Động (Hà Nội - 2004), 'Lược khảo về thần thoại VN và kho tàng truyện cổ tích VN' Nguyễn Đông Chi ...

4. “ABC Etymological Dictionary of Old Chinese” tác giả Axel Schuessler - NXB University of Hawai'i Press - Honolulu (2007)

5. “A Handbook of Old Chinese Phonology” tác giả William H. Baxter - NXB Mouton de Gruyter - Berlin, New York (1992)

Tranh của Hàn Cán 韓幹 (khoảng 706 -780) đời Đường - bài thơ viết trong tranh là của vua Càn Long vào năm 1746 đời Thanh - xem thêm chi tiết trên mạng [Han Gan - Wikipedia, the free encyclopedia](#)



6. Bài viết 'Chữ Ngô, từ sợi dây cương đến con ngựa' của tác giả An Chi/AC, đăng trên tạp chí Kiến Thức Ngày Nay - số 413 xuân Nhâm Ngọ 2003. AC lại dựa vào sự phân tích của Quách Mạt Nhược về nguồn gốc chữ Ngô 午 là tượng hình dây cương, và từ đó mở rộng nghĩa để chỉ con ngựa. AC đưa ra một chữ ngự 御 bộ sách (người viết thêm vào bộ sách ở đây để phân biệt với một dạng khác của ngự là 馭 bộ mã) và ông lý luận ngự (điều khiển ngựa, chế ngự) cho ra dạng ngựa qua trung gian của một chữ hiếm 午 卩 (dị thể) của ngự viết bằng chữ Ngô và chữ (bộ) tiết. Trong loạt bài chứng minh nguồn gốc của tên 12 con giáp là từ TQ, đặc biệt là bài trên của AC, ta thấy có vài điểm đáng chú ý như sau:

6.1 Quách Mạt Nhược là một trong số những học giả TQ hiếm hoi đặt vấn đề về nguồn gốc (phi-Hán) của 12 con giáp (cùng với Lương Khải Siêu, và Triệu Dực đời Thanh). Đa số các học giả từ xưa đến nay như Vương Sung thời Đông Hán (trong Luận Hành), và Chu Hy đời Tống ... đều ghi chép các tên 12 con giáp hàm ý là có nguồn gốc từ TQ. Sự chuyên cần ghi nhận của các học giả TQ theo dòng thời gian cho ta nhiều văn bản và dữ kiện ngôn ngữ, tuy nhiên phải cẩn thận khi đưa ra các kết luận từ các tài liệu này!

6.2 Như đã trình bày ở trên, nguồn gốc chữ Ngô qua giáp văn, kim văn, chữ triện cho thấy chữ này không dính líu gì đến ngựa - chính các tài liệu TQ cũng cùng một nhận xét như cuốn 'The Composition of Common Chinese Characters - An Illustrated Account' (Peking University Press - 1996), 'Tìm về cội nguồn chữ Hán' của Lý Lạc Nghị và Jim Waters (NXB Thế Giới - Hà Nội - 1998) ...v.v... Xem nguồn gốc của chữ ngự 御 bộ sách ta thấy chữ này có mặt rất nhiều trong giáp văn, kim văn và chữ triện – xem nhiều chi tiết trên

<http://www.chineseetymology.org/CharacterASP/CharacterEtymology.aspx?characterInput=%E5%BE%A1>

Seal Characters (chữ triện)

Ngự

LST Seal Characters (chữ triện)

Bronze Characters (kim văn)

Oracle Characters (giáp văn)

So với nguồn gốc của chữ ngự 馭 bộ mã - chỉ có một dạng chữ triện

Seal Characters (chữ triện)

Ngự

Tại sao lại có rất nhiều vết tích của ngựa bộ sách so với chỉ có một dạng chữ triện của ngựa bộ mã? Đầu tiên là chữ ngựa bộ sách phải có từ lâu, trước khi chữ ngựa bộ mã ra đời! Điều này phù hợp với khuynh hướng trung ương tập quyền (định chế, chế ngự ...) của các nhóm cầm quyền từ phương Bắc TQ cho tới thời Tần Thủy Hoàng còn cố gắng thống nhất chữ viết - ông còn đốt sách, chôn học trò để đạt được các mục tiêu mà triều đình đặt ra. Tuy nhiên khi đối diện với chữ ngựa, có người hiểu là liên hệ trực tiếp đến ngựa nên mới có dạng chữ triện bộ mã. Kiến thức này chỉ hiện diện ở phương Nam (nguồn gốc Ngô là ngựa) nên càng ngày càng bị đào thải và chữ này trở nên ít dùng. Giả sử chữ ngựa bộ mã có mặt rất nhiều trên giáp văn, kim văn, chữ triện ... thì tương quan ngữ âm của ngựa và ngựa có cơ sở và khó giải thích nguồn gốc phương Nam của Ngô. Ngoài ra dây cương có nhiều cách viết bằng chữ Hán như cương 韁 bộ cách hay 韁 bộ mịch hợp với chữ cương (cường) hài thanh, đích 鞅 bộ cách, khổng 鞅 bộ cách, bí 轡 bộ xa ... Có chữ nào mở rộng nghĩa để chỉ con ngựa đâu? Tiếng Anh thuộc ngữ hệ Ấn Âu cũng có các danh từ harness (dây ghìm, dây cương, áo giáp ...) và rein (dây cương) - khi dùng làm động từ thì mang nghĩa mở rộng là kiểm soát/ tận dụng chứ không mở rộng nghĩa để chỉ con ngựa (horse, tiếng La Tinh là equus).

Nếu nhìn các quá trình mở rộng nghĩa của danh từ trong ngôn ngữ con người, ta thường thấy là từ giai đoạn cụ thể tiến tới giai đoạn trừu tượng, từ chi tiết đến tổng quát (tự nhiên) : thí dụ như hã 駭 viết bằng bộ mã hợp với chữ Hại hài thanh chỉ đáng (hình ảnh cụ thể) con ngựa sợ (hã) - nếu lý luận là từ chữ hã (sợ hãi, trạng thái tinh thần, trừu tượng - như kinh 驚) ta sản xuất ra chữ 'hã' 'kinh' là con ngựa (cụ thể, vật chất) thì e rằng không hợp với tiến trình tự nhiên cho lắm! Đây là một cái bẫy thường gặp trong lý luận về nguồn gốc : giai đoạn nào có trước - trứng hay trứng gà?

7. Thanh ngã của **Ngũ** và nặng của **Ngô** đáng chú ý : theo Từ Nguyên (trích Khang Hy) Ngô đọc là *nghi cổ thiết - thượng - mở* (mụ 姥) *vận - nghi* (疑). Các thanh ngã và nặng đều phù hợp với âm vực trầm (trọc) vì có phụ âm đầu là ng- (hữu âm, trọc âm). Đa số các từ HV có thanh thứ 3 (third tone, thượng thanh) đều có âm hỏi hay ngã tương ứng (tùy vào phụ âm đầu). Thí dụ như chũ (giọng BK bây giờ) là 楚 Sở (nước Sở), gũ 古 cổ (xưa), khẩu 口 khẩu (miệng), shǒu 守 thủ (giữ), rǔ 汝 Nhữ (sông Nhữ), lěi 耒 lǐ (cái cày), nǚ 弩 nỗ (cái nỏ, ná), wǔ 舞 vũ (múa), tǔ 土 thổ, đò (đất), mǔ 母 mẫu (mẹ) ...v.v... Nhưng trong trường hợp Ngũ hay Ngô, ta lại thường dùng thanh nặng hơn cho thấy liên hệ Ngô và vũ đã có từ xa xưa và có thể là tàn tích của thanh nặng từ âm **ngựa** so với các âm **ngựa** và **hứa**. Các thí dụ khác là mộ 墓 (mù giọng BK bây giờ) còn có các dạng khác là mô, mô và mã trong tiếng Việt; Ná hay nỏ liên hệ đến nỗ 弩 (nǚ giọng BK bây giờ) ... Các từ này đều cho thấy thanh điệu thuộc cả hai âm vực và do đó mộ và nỗ (sau khi so sánh với các ngôn ngữ khác như Mường, Mông, Khme...) có khả năng là ngôn ngữ phương Nam nhập vào tiếng Hán vào thời Tiên Tần như tên 12 con giáp. Một điểm đáng ghi nhận ở đây là Từ Nguyên (Thương Vụ Ấn Thư Quán, Bắc Kinh - 2004) trong phần giải thích từ Ngô không ghi nhận một liên hệ gì đến loài ngựa; Nhưng Khang Hy có ghi '... [Vận Hội] mã thuộc Ngô...'. Trong Thi Kinh - Tiểu Nhã 詩經 - 小雅 có viết "...*Cát nhật Canh Ngô, tức soa ngã mã 吉日庚午, 即差我馬*..." (ngày tốt là Canh Ngô, phải tìm ngựa cho ta) có hàm ý rằng Ngô liên hệ đến ngựa. Đó chỉ là một mối dây liên hệ của

Ngọ và ngựa từ thời Khổng Tử tuy không có các ghi nhận rõ ràng và có hệ thống hơn như vậy! Đến thời Đông Hán, Vương Sung trong Thiên Sinh Luận mới ghi nhận cả nhóm thập nhị chi và biểu tượng 12 con giáp như TQ đang dùng hiện nay.

8. Tác giả Paul Schneider trong tầm nguyên tự điển 'Dictionnaire Historique des Ideogrammes Vietnamiens' (Nice - 1992) cho rằng ngựa có nguồn gốc (Hán) là Ngọ, cũng như tác giả An Chi ... Tuy nhiên tác giả Lê Ngọc Trụ lại không có 'ý kiến' như thế trong cuốn 'Tầm Nguyên Tự Điển Việt Nam' (NXB Thành Phố HCM - 1993). Bài viết này cho thấy Ngọ có nguồn gốc là ngựa chứ không phải ngược lại! Vấn đề oái ăm là danh từ ngựa nhập vào tiếng Hán Cổ (thành Ngọ, **từ Việt Hán**) nhưng khi văn hóa TQ khởi sắc (thời Tần, Hán ... thời Đường Tống) thì Ngọ lại nhập ngược vào tiếng Việt (và các nước chung quanh) cũng như đa số các **từ Hán Việt** khác, mà ít người nhận ra được nguồn gốc Việt (Cổ) của chúng. Đây là một động lực chính thúc đẩy người viết soạn ra loạt bài "**Nguồn gốc Việt (Nam) của tên gọi 12 con giáp**" để đặt lại vấn đề cho thêm phần chính xác.